

WORD FORM - UNIT 6

1. Complain (v) = than phiền
 => Complaint (n) = lời than phiền
 => Complainer (n) = người than phiền
 => Complainingly (adv) = oán trách
2. Forest (n/) = rừng
 => Deforest (v) = chặt, đốn, phá rừng
 => Deforestation (n) = nạn phá rừng
3. Disappointed (a) = thất vọng, chán nản
 => Disappointedly (adv) = một cách thất vọng
 => Disappointing (a) = gây chán nản, bức mình
 => Disappointingly (adv) = gây chán nản, thất vọng
 => Disappointment (n) = sự chán nản, thất vọng
4. Eat (v) = ăn
 => Edible (adj) = có thể ăn được
 => Inedible (adj) = không thể ăn được
5. Environment (n) = môi trường
 => Environmental (a) = thuộc về môi trường
 => Environmentally (adv) = môi trường
 => Environmentalist (n) = nhà hoạt động môi trường
6. Exhaust (v)(n) = thoát ra, hút, làm cạn
 => Exhausted (a) = kiệt sức, mệt lả
 => Exhausting (a) = làm kiệt sức
 => Exhaustion (n) = sự làm cạn kiệt, hút hết
 => Exhaustible (a) = có thể làm cạn kiệt hao mòn
7. Pollute (v) = làm ô nhiễm
 => Pollution (n) = sự ô nhiễm
 => Pollutant (n) = chất gây ô nhiễm
 => (un) Polluted (a) = (không) bị ô nhiễm
8. Poison (n)(v) = thuốc độc, chất độc, bỏ độc
 => Poisoner (n) = người bỏ thuốc độc
 => Poisonous (a) = độc hại
 => Poisonously (adv) = thật độc hại
 => Poisoning (n) = sự làm truyền nhiễm độc
 => Poisoned (a) = bị nhiễm độc
9. Preserve (v) = giữ gìn, bảo tồn, duy trì
 => Well-preserved (a) = được bảo tồn tốt
 => Preservation (n) = sự bảo tồn
 => Preservative (a) = duy trì, bảo tồn
 => Preservable (a) = có thể bảo tồn được
10. Prevent (v) = ngăn chặn

- => Prevention (n) = sự ngăn chặn
 => Preventable (a) = có thể ngăn ngừa
 => Preventative (a) = ngăn ngừa, phòng ngừa
11. Provide (v) = cung cấp, dự phòng
 => Provider (n) = nhà cung cấp
 => Provision (n) = sự cung cấp
12. Protect (v) = bảo vệ, che chở
 => Protection (n) = sự bảo vệ
 => Protective (a) = tính bảo vệ, che chở
 => Protectively (adv) = bảo vệ, che chở
13. Serious (a) = nghiêm trọng, đứng đắn
 => Seriously (adv) = thật nghiêm trọng
 => Seriousness (n) = sự nghiêm trọng
14. Refreshment (n) = sự nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng
 => Refresh (n) = nghỉ ngơi, làm cho mát
 => Refresher (n) = thức uống giải khát
 => Refreshing (a) = khỏe khoắn, dễ chịu
15. Respiratory (a) = thuộc về hô hấp
 => Respire (v) = hô hấp
 => Respirator (n) = khẩu trang, máy hô hấp
 => Respirable (a) = có thể thở được
 => Respiration (n) = hơi thở, sự thở, hô hấp
16. Valuable (a) = có giá trị
 => Valuation (n) = giá trị, sự đánh giá
 => Value (n)(v) = giá trị, định giá
 => Valueless (a) = không giá trị